

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN**

Số: 2122 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ninh Sơn, ngày 21 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019
trên địa bàn huyện Ninh Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 21/7/2020 của HĐND huyện Ninh Sơn về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 125/TTr-TC-NS ngày 17/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của huyện Ninh Sơn.

Chi tiết theo các biểu từ số 96/CK-NSNN đến biểu số 102/CK-NSNN đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện thi hành Quyết định này. /*mm*

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Đăng trên trang thông tin điện tử UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VPUB, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Đình Vinh

Đang chờ
chờ đợi
chờ đợi



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	291.565.573.000	336.106.111.072	115,28
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	57.400.000.000	59.771.805.336	104,13
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	24.900.000.000	24.850.300.232	99,80
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	32.500.000.000	34.921.505.104	107,45
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	234.165.573.000	258.294.879.838	110,30
-	Thu bổ sung cân đối	172.208.000.000	172.208.000.000	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	61.957.573.000	86.086.879.838	138,94
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn thừa tại ngân sách huyện			
3	Thu kết dư		13.400.943.174	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.620.149.934	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		6.000.000	
6	Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách		12.332.790	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	291.565.573.000	321.843.923.973	110,38
I	Chi cân đối ngân sách huyện	263.497.573.000	277.521.366.511	105,32
1	Chi đầu tư phát triển	31.080.000.000	45.651.980.099	146,89
2	Chi thường xuyên	227.845.573.000	231.857.053.622	101,76
3	Dự phòng ngân sách	4.572.000.000		0,00
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách		12.332.790	
II	Chi các chương trình mục tiêu	27.068.000.000	25.767.570.050	95,20
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	17.847.000.000	18.074.868.324	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.221.000.000	7.692.701.726	83,43
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		18.548.987.412	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		6.000.000	
V	Chi từ nguồn phân đầu tăng thu NS	1.000.000.000	6.000.000	



ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN NINH SƠN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	58.900.000.000	57.400.000.000	79.841.932.915	77.805.231.234	135,56	135,55
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	58.900.000.000	57.400.000.000	61.820.839.807	59.784.138.126	104,96	104,15
I	Thu nội địa	58.900.000.000	57.400.000.000	61.814.002.717	59.777.301.036	104,95	104,14
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	6.400.000.000	6.400.000.000	4.059.987.255	4.059.987.255	63,44	63,44
	- Thuế giá trị gia tăng	6.400.000.000	6.400.000.000	4.059.987.255	4.059.987.255		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	82.721.078	82.721.078		
	- Thuế giá trị gia tăng			75.916.078	75.916.078		
	- Thuế tài nguyên			6.805.000	6.805.000		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.300.000.000	21.300.000.000	25.974.039.021	25.974.039.021	121,94	121,94
	- Thuế giá trị gia tăng	20.190.000.000	20.190.000.000	24.772.973.467	24.772.973.467		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	800.000.000	800.000.000	461.454.298	461.454.298		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	85.000.000	85.000.000	78.907.720	78.907.720		
	- Thuế tài nguyên	225.000.000	225.000.000	660.703.536	660.703.536		
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000.000	5.000.000.000	5.465.461.286	5.465.461.286	109,31	109,31
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	10.200.000.000	10.200.000.000	11.860.873.356	11.860.873.356	116,28	116,28
8	Thu phí, lệ phí	2.600.000.000	2.100.000.000	2.037.304.789	1.464.537.974	78,36	69,74
-	Phí và lệ phí trung ương	500.000.000		572.766.815			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện	1.132.000.000	1.132.000.000	383.273.307	383.273.307		
-	Phí và lệ phí xã, phường	968.000.000	968.000.000	1.081.264.667	1.081.264.667		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000.000	60.000.000	52.197.952	52.197.952	87,00	87,00
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.440.000.000	2.440.000.000	1.544.056.256	1.544.056.256	63,28	63,28
12	Thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	8.000.000.000	7.751.718.091	7.751.718.091	96,90	96,90
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	2.700.000.000	1.700.000.000	2.875.992.528	1.412.057.662	106,52	83,06
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200.000.000	200.000.000	109.651.105	109.651.105		
18	Các khoản thu tại xã		-		-		
II	Thu các khoản huy động, đóng góp			6.837.090	6.837.090		
B	Các khoản thu để lại qua ngân sách		-		-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			13.400.943.174	13.400.943.174		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			4.620.149.934	4.620.149.934		

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2149/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	291.565.572.000	258.513.854.000	33.051.718.000	321.843.923.973	276.225.443.160	45.618.480.813	110,38	106,85	138,02
A	CHI CẦN ĐÒI NSDP	263.497.572.000	230.445.854.000	33.051.718.000	277.521.366.511	240.729.949.990	36.791.416.521	105,32	104,46	111,31
I	Chi đầu tư phát triển	31.080.000.000	31.080.000.000	-	45.651.980.099	45.651.980.099	-	146,89	146,89	
1	Chi đầu tư cho các dự án	31.080.000.000	31.080.000.000		45.651.980.099	45.651.980.099				
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			-					
-	Chi Khoa học và công nghệ	-			-					
	Chi Y tế, dân số và gia đình	-			-					
	Chi Văn hóa thông tin	-			-					
	Chi các hoạt động kinh tế	-			-					
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác (Chi chi tiền đền bù - Chi đầu tư)	-			-					

STT	Nội dung (I)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi thường xuyên	227.845.572.000	195.429.404.000	32.416.168.000	231.857.053.622	195.065.637.101	36.791.416.521	101,76	99,81	113,50
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	141.233.575.000	141.233.575.000		139.871.024.852					
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	4.572.000.000	3.936.450.000	635.550.000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-					
VII	Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	27.068.000.000	27.068.000.000	-	12.332.790	12.332.790				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	18.132.000.000	18.132.000.000	-	25.767.570.050	21.880.558.221	3.887.011.829	95,20	80,84	
1.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	5.394.000.000	5.394.000.000	-	18.074.868.324	14.292.856.495	3.782.011.829	99,68	78,83	
	- Vốn đầu tư phát triển	3.165.000.000	3.165.000.000		5.342.928.694	3.242.300.000	2.100.628.694			
	- Vốn Sự nghiệp	2.229.000.000	2.229.000.000		3.165.000.000	3.165.000.000				
1.2	Chương trình nông thôn mới	12.453.000.000	12.453.000.000	-	2.177.928.694	77.300.000	2.100.628.694			
	- Vốn đầu tư phát triển	7.960.000.000	7.960.000.000		12.586.863.535	10.982.843.000	1.604.020.535			
	- Vốn Sự nghiệp	4.493.000.000	4.493.000.000		7.960.000.000	7.960.000.000				
1.3	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2019	93.000.000	93.000.000		4.626.863.535	3.022.843.000	1.604.020.535			
1.4	Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2019	192.000.000	192.000.000		88.713.495	67.713.495	21.000.000			
2	Chi các chương trình mục tiêu để thực hiện một số chương trình nhiệm vụ	8.936.000.000	8.936.000.000		56.362.600		56.362.600		-	
					7.692.701.726	7.587.701.726	105.000.000	86,09	84,91	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2.1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	2.315.000.000	2.315.000.000		1.984.453.226	1.984.453.226				
2.2	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng	105.000.000	105.000.000		105.000.000		105.000.000			
2.3	Đề án hỗ trợ xây dựng sửa chữa các công trình ghi công liệt sĩ	300.000.000	300.000.000		269.565.000	269.565.000				
2.4	Đề án chung tay xây dựng Ninh Thuận xanh - sạch - đẹp	6.000.000.000	6.000.000.000		5.117.683.500	5.117.683.500				
2.5	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	216.000.000	216.000.000		216.000.000	216.000.000				
C	CHI TỪ NGUỒN PHÂN DẦU TĂNG THU NGÂN SÁCH NĂM 2019	1.000.000.000	1.000.000.000		-					
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			6.000.000		6.000.000			
E	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				18.548.987.412	13.614.934.949	4.934.052.463			

М.П. * 0